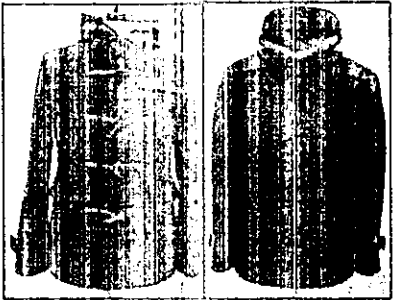


福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明，並簽字。
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

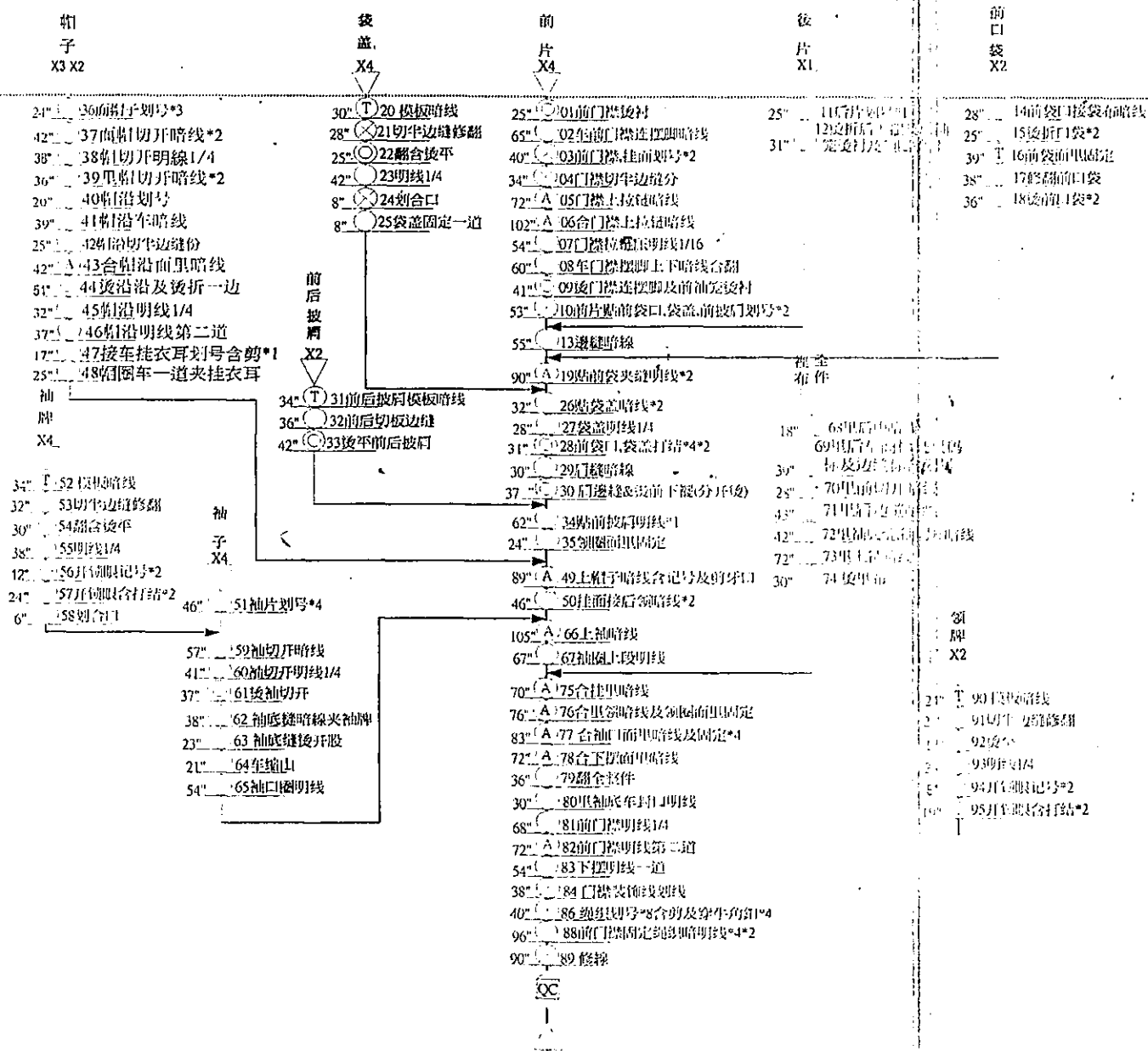
款式: G16-224C	款式說明: 女装外套 订单: 600 件	制表人: 阿草	日期: 2016/10/03	文件編號:
參考雷同款:			照片	
				
生產車縫時間: 3643	特車組時間: 223	總時間: 3866		
生產出數: 7.91	特車組出數: 129.1	IE 總出數: 7.45		

PPIC 主管:

Handwritten signature and date: 10/3

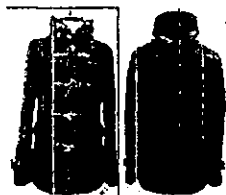
茲核定IE出數如下:			
衣車縫	8.67	掛車縫	_____
身整件	8	裡整件	_____
全車縫	_____	核	_____
件整件	_____	簽	_____

Handwritten signature and date: 10/5-2016



作業時間明細表

作業別	車縫(分)	手縫(分)	車縫(分)	手縫(分)
平車作業	258			
雙針車作業	0			
特種車作業	0	203		
手縫作業	451			
手工作業	605	20		
合計(車縫)	364	223		
出廠(件)	791	129.1		
合計合計(車縫)	364	129.1		
合計合計(手縫)	791	129.1		



FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-2241**

TAIPLI IE OUTPUT:

DATE: **3/10/2015**

VN IE OUTPUT: **7.91 7.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn	等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	前片、組合						
	Thân trước. Mẫu chính						
01	门襟烫衬条*2	B		平烫	25 ✓	199.3	1152
02	前门襟车模板暗线	B		平车	65 ✓	518.1	443
03	前门襟,挂面划号*2	C		手工	40 ✓	296.8	720
04	门襟切半边缝合翻*2	C		切边	34 ✓	252.3	847
05	门襟上拉链暗线含记号	A		平车	72 ✓	604.1	400
06	合门襟拉链暗线	A		平车	102 ✓	855.8	282
07	门襟拉链位子压明线1/16	B		平车	54 ✓	430.4	533
08	车门襟摆脚上下暗线	B		平车	60 ✓	478.2	480
09	烫门襟及烫前下袖笼烫衬条	B		手烫	41 ✓	326.8	702
10	贴前袋,袋盖,前披肩贴划号*2	C		手工	53 ✓	393.3	543
11	边缝暗线	B		平车	55 ✓	438.4	524
12	贴前袋明线*2	A		平车	90 ✓	755.1	320
13	贴袋盖暗线*2	B		平车	92 ✓	255.0	900
14	前袋盖明线1/4*2	B		平车	28 ✓	223.2	1029
15	前袋口,袋盖打结*4*2	B		平车	31 ✓	247.1	929
16	肩缝暗线	B		平车	30 ✓	239.1	960
17	肩缝开股烫及烫折下摆	B		手烫	37 ✓	294.9	778
18	贴前披肩贴双针明线*2	B		平车	62 ✓	494.1	465
19	领圈面里固定一道	B		平车	24 ✓	191.3	1200
20	上鞋子暗线及划号	A		平车	81	679.6	356
21	领圈剪牙口	C		手工	8	59.4	3600
22	挂面及里领暗线一段及固定一段	B		平车	46	366.6	626
23	上袖暗线	A		平车	105	881.0	274
24	袖笼剪牙口	C		手工	25	185.5	1152
25	袖圈单针明线及划号	B		平车	67	534.0	430
26	合挂里暗线	A		平车	70	587.3	411
27	合里领暗线及领圈面里固定	B		平车	76	605.7	379
28	合袖口暗线及固定*4	A		平车	83	696.4	347
29	合下摆面里暗线	A		平车	72	604.1	400
30	翻全整件	C		手工	30	222.6	960
31	里袖底车封口	B		平车	25	199.3	1152
32	门襟明线1/4	B		平车	68	542.0	424
33	门襟装饰明线一道含划号	B		平车	72	573.8	400
34	下摆明线一道	B		平车	54	430.4	533
35	前门襟贴半记号*4*2	C		手工	38	282.0	758
36	钮半假皮划号含剪*8	C		手工	16	118.7	1800
37	钮半假皮穿牛角扣*8	C		手工	24	178.1	1200
38	前门襟贴皮贴压明线*4*2	A		平车	96	805.4	300
XZ	修线	C		手工	90	667.8	320

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-2241**

TAIPEI IL OUTPUT:

DATE: **3/10/2015**

VN IE OUTPUT: **7.91 7.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記號	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	袋蓋*4	Nắp túi*4						
A01	模板暗線	Cán chập nắp túi bìa mẫu	B		专车	30	239.1	960
A02	修翻	Sửa lộn nắp túi	C		手工	28	207.8	1029
A03	烫平	Là nắp túi	B		手烫	25	199.3	1152
A04	袋盖明线1/4	Điều nắp túi 3/8	B		平车	40	318.8	720
A05	划合口*2	SD miệng nắp túi*2	C		手工	8	59.4	3600
A06	袋盖固定一道	Ghim miệng nắp túi 1 đường	C		平车	8	59.4	3600
	前后披肩*2	Đáp ngực TT, TS*2						
B01	前后披肩面里暗线	Cán chập đáp ngực TT, TS chính lốt	B		平车	34	299.2	847
B02	前后披肩切半边缝	Chém sửa lộn đáp ngực TT, TS	C		手工	36	298.8	800
B03	前后披肩烫平	Là đáp ngực TT, TS	B		手烫	43	378.4	670
	前口袋*2	Túi TT*2						
C01	前袋接袋布暗线*2	Cán lốt túi*2	B		平车	28	246.4	1029
C02	烫折袋口*2	Là gấp miệng túi	B		手烫	25	220.0	1152
C03	前口袋面里固定	Quay tròn túi chính lốt	B		平车	39	343.2	738
C04	修翻前口袋	Sửa lộn túi TT	C		手工	38	315.4	758
C05	烫前口袋*2	Là túi TT*2	B		手烫	36	316.8	800
	后片*1	Thân sau*1						
D01	后片划号*1	SD TS*1	C		手工	25	185.5	1152
D02	后袖笼,领窝烫衬车及烫折后下摆	Là gấp gấu TS, là mvn, mvc TS	B		手烫	31	247.1	929
	袖牌*4	Cá tay*4						
E01	袖牌模板暗线	Cán chập cá tay bìa mẫu	B		专车	34	317.9	847
E02	修翻	Sửa lộn cá tay	C		平车	32	275.2	900
E03	烫平	Là cá tay	B		手烫	30	280.5	960
E04	袖牌明线1/4	Điều cá tay 1/4	B		平车	38	355.3	758
E05	开风眼记号*2	SD bố khuy cá tay*2	C		手工	12	103.2	2400
E06	开风眼*2含打结	Bố khuy cá tay, di bộ*2	B		专车	24	224.4	1200
E07	袖牌划号*2	SD cá tay*2	C		手工	6	51.6	4800

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-224J**

TAIPEI LI: OUTPUT:

DATE: **3/10/2015**

VN LI OUTPUT: **7.91 7.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合縫記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	袖子*4	Tay*4						
F01	袖子划号*4	SD tay*4	C		手工	46	395.6	626
F02	袖切开暗线及固定袖牌含记号	Can chập sườn tay, ghim cá tay, sd	B		平车	57	533.0	505
F03	袖切开明线1/4及袖牌明线一段	Điều sống tay 1/4, điều ghim cá tay 1 d	B		平车	41	383.4	702
F04	烫袖切开及折袖口	Là sống tay, gấp gấu tay	B		手烫	37	346.0	778
F05	袖底缝暗线	Quây tròn tay	B		平车	38	355.3	758
F06	袖底缝开股烫	Là rẽ quây tròn tay	B		手烫	23	215.1	1252
F07	缩袖山	Máy dùm tay	B		平车	21	196.4	1371
F08	袖口明线一道	Điều đáp gấu tay 1 kim	B		平车	54	430.4	533
	帽子*3*2	Mũ*3*2						
G01	帽子划号*3	SD mũ chính*3	C		手工	24	178.1	1200
G02	面帽切开暗线及条布含剪牙口	Can chập sống mũ chính, đặt giăng*2	B		平车	42	334.7	686
G03	面帽切开双针明线1/4	Điều sống mũ chính 1 kim 1/4	B		平车	38	302.9	758
G04	里帽切开暗线*2	Can chập sống mũ lót*2, bấm	B		平车	36	286.9	800
G05	帽沿划号*1	SD vành mũ*1	C		手工	20	148.4	1440
G06	车帽沿模板暗线	Can chập vành mũ	B		平车	39	310.8	738
G07	帽沿切板边缝	Chém sửa vành mũ	B		手工	25	199.3	1152
G08	帽沿面里固定留一段两头	Lồng lót vành mũ, ghim giăng*2	B		平车	42	334.7	686
G09	帽沿底烫折边及划号	Là vành mũ	B		手烫	51	406.5	565
G10	帽沿明线1/4	Điều miệng vành mũ 1/4	B		平车	32	255.0	900
G11	帽沿明线第二道	Điều vành mũ đường thứ 2	B		平车	37	294.9	778
G12	接车挂衣耳划号含剪*1	Can may dây treo, sd, cắt*1	B		平车	17	135.5	1694
G13	帽圈车一道夹挂衣耳	Ghim dây treo, ghim miệng chân mũ	B		平车	25	199.3	1152
	领牌*2	Cá cổ*2						
H01	领牌暗线	Can chập cá cổ (mẫu)	B		平车	24	211.2	1200
H02	修翻	Sửa lộn cá cổ	C		手工	25	207.5	1152
H03	烫领牌	Là cá cổ, đặt méch	B		手烫	17	149.6	1694
H04	领牌双针明线	Điều cá cổ 1 kim	B		平车	25	220.0	1152
H05	钮门记号*2	SD bố khuy cá cổ*2	C		手工	8	66.4	3600
H06	锁眼*2,锁眼打结	Đánh khuy*2, di bộ*2	B		平车	19	167.2	1516

OK

OK

FORMOSTAR GARMENT (VIETNAM) CO., LTD
SEWING OPERATION LIST

STYLE NO.: **G16-2241**

TAIPEI LC OUTPUT:

DATE: **3/10/2015**

VN LC OUTPUT: **7.91 7.91**

工段號碼 Mã công đoạn	工段名稱 Tên công đoạn		等級 Cấp	合登記号	使用機器	時間 Thời gian	單價 Đơn giá	日產量 Sản lượng
	里布	Lót						
I01	里后中略线	Can chấp giữa sau lót	B		平车	18	143.5	1600
I02	里车商标及固定尺码标	Máy móc lót, móc cỡ, ghim ly giữa sau	B		平车	39	310.8	738
I03	里前切开略线	Can chấp sườn TT lót	B		平车	28	223.2	1029
I04	里肩边缝略线	Can chấp sườn vai lót	B		平车	43	342.7	670
I05	里前切开, 袖底略线	Can chấp sống, tròn tay lót	B		平车	42	334.7	686
I06	里上袖略线	Tra tay lót	B		平车	72	573.8	400
I07	烫里布	Là lót	B		手烫	30	239.1	960
	TOTAL					3366	31,687	7.45



作業別 (Các công đoạn)	車縫(秒) Chuyến máy	手縫(秒) Chuyến dùng	單位 Đơn giá
平車作業 (Máy thường)	2587		
双針車作 業 (2kín)	0		
特種車作 業 (Đặc)	0	203	949
手燙作業 (Là)	451		
手工作業 (Làm bằng tay)	605	70	170
合計工時 (秒) Tổng thời	3643	223	
出数(件) (SLCN)	7.91	129.1	30,568
總合計時 (秒) Tổng thời	3860	223	7.45

製造單號: G16-224C(童)

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量

600

客戶：NET 主富服裝

各線均量

[illegible]

製造單號: G16-224C(童)

車縫出數及使用機器預估表

訂單數量

600

客戶 : NET 主富服裝

各線均量

部門別	工段內容	工時 / 秒														備註
		平車	模板車	切修車	雙針車	拷邊車	開袋機	滾邊車	繡花機	一字洞	鎖眼車	打結車	燙工	手工		
	裡袖車封口	36														
	全件鈕位記號*5													32		
	合計全件車縫工時	2179	203	69	0	233	0	0	0	0	23	13	438	768	3926	
	以一條線38人計,預估車台數量	21.1	2.0	0.7	0.0	2.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.2	0.1	4.2	7.4	38.0	
	全件車縫出數/ 件														8.07	

專特車工時: 271 車縫工時(不含專特車): 3655

車縫出數(不含專特車): 8.67



製表 王愛卿 2016/10/5